

Câu 1. Ý nào sau đây **không đúng** với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

- A. Bao gồm 15 tỉnh.
- B. Chiếm số dân nhiều nhất cả nước.
- C. Gồm hai vùng Đông Bắc và Tây Bắc.
- D. Diện tích lớn nhất nước ta (trên 101 nghìn km²).

Câu 2. Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh nổi bật nhất cả nước để phát triển ngành công nghiệp

- A. thủy điện.
- B. dệt may.
- C. tin học.
- D. hóa dầu.

Câu 3. Cây công nghiệp chủ lực của Trung du và miền núi Bắc bộ là

- A. chè.
- B. cà phê.
- C. đậu tương.
- D. thuốc lá.

Câu 4. Thế mạnh về chăn nuôi đại gia súc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là dựa vào các đồng cỏ ở

- A. trong các thung lũng giữa núi.
- B. trên sườn các núi cao Tây Bắc.
- C. trên các đồi thấp ở vùng Đông Bắc.
- D. trên các cao nguyên có độ cao 600-700m.

Câu 5. Khoáng sản có trữ lượng lớn nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. than.
- B. dầu khí.
- C. vàng.
- D. bô xít.

Câu 6. Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có thế mạnh để khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện hàng đầu nước ta, nhờ dựa vào

- A. địa hình đồi núi chiếm diện tích lớn.
- B. lực lượng lao động có nhiều kinh nghiệm.
- C. nguồn tài nguyên năng lượng phong phú.
- D. nguồn khoáng sản và trữ năng thủy điện lớn nhất nước.

Câu 7. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4, tỉnh nào sau đây ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có biên giới chung với cả Lào và Trung Quốc?

- A. Lai Châu.
- B. Điện Biên.
- C. Lào Cai.
- D. Lạng Sơn.

Câu 8. Thung lũng sông Hồng là ranh giới của hai vùng núi

- A. Đông Bắc và Tây Bắc.
- B. Tây Bắc và Trường Sơn Bắc.
- C. Đông Bắc và Trường Sơn Bắc.
- D. Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

Câu 9. Các nông sản chè, lê, đào, táo, mận là sản phẩm chuyên môn hóa của vùng

- A. Tây Nguyên.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 10. Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. mùa đông lạnh kéo dài.
- B. địa hình chủ yếu là đồi núi.
- C. thiếu lực lượng lao động.
- D. chi phí đầu tư lớn và công nghệ cao.

Câu 11. Thế mạnh nào sau đây **không phải** là của Trung du miền núi Bắc Bộ ?

- A. Phát triển kinh tế biển và du lịch.
- B. Phát triển chăn nuôi trâu, bò, ngựa, dê, lợn.
- C. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.
- D. Trồng cây công nghiệp dài ngày điển hình cho vùng nhiệt đới.

- Câu 12.** Cảng nước sâu được xây dựng và đầu tư nâng cấp, tạo đà cho sự hình thành khu công nghiệp và sự phát triển của vùng vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là cảng
- A. Cái Lân. B. Hải Phòng. C. Nghi Sơn. D. Vũng Áng.
- Câu 13.** Việc phát triển thủy điện sẽ tạo ra động lực mới cho sự phát triển của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, nhất là việc
- A. hạn chế tình trạng du canh du cư.
 B. thay đổi đời sống dân cư của vùng.
 C. góp phần tăng trưởng kinh tế cho vùng.
 D. khai thác và chế biến khoáng sản trên cơ sở nguồn điện rẻ và dồi dào.
- Câu 14.** Tiểu vùng Đông Bắc địa hình tuy không cao, nhưng chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc là do
- A. hướng núi hình cánh cung.
 B. địa hình đa phần là đồi núi thấp.
 C. địa hình thấp dần từ đông nam lên phía tây bắc.
 D. hướng núi chủ yếu là hướng Tây Bắc- Đông Nam.
- Câu 15.** Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có thế mạnh về tự nhiên để phát triển các cây công nghiệp nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới, nhờ có
- A. đất feralit có diện tích lớn.
 B. khí hậu có mùa đông lạnh.
 C. địa hình đồi núi chiếm diện tích lớn.
 D. công nghiệp chế biến phát triển mạnh.
- Câu 16.** Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, khu vực có điều kiện thuận lợi để trồng các loại cây thuốc quý là
- A. dọc các thung lũng sông lớn.
 B. các cao nguyên đá vôi ở vùng núi Tây Bắc.
 C. các đồng bằng miền núi như Nghĩa Lộ, Than Uyên.
 D. trên dãy Hoàng Liên Sơn và vùng núi biên giới của Cao Bằng, Lạng Sơn.
- Câu 17.** Căn cứ vào Allat Địa lí Việt Nam trang 23, cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị thuộc tỉnh nào dưới đây?
- A. Quảng Ninh. B. Hải Phòng. C. Lạng Sơn. D. Hà Giang.
- Câu 18.** Việc chăn nuôi gia súc lớn để lấy thịt và sữa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ vẫn còn hạn chế vì
- A. thị trường tại chỗ còn hạn chế do ít dân cư.
 B. các đồng cỏ tự nhiên có quy mô không lớn.
 C. vận chuyển sản phẩm tới vùng tiêu thụ gặp khó khăn.
 D. thời tiết có nhiều biến động dễ gây tình trạng dịch bệnh.
- Câu 19.** Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, tỉnh có điều kiện thuận lợi nhất để phát triển nền kinh tế với cơ cấu ngành đa dạng là
- A. Quảng Ninh. B. Lạng Sơn. C. Thái Nguyên. D. Phú Thọ.
- Câu 20.** Giữ vị trí quan trọng nhất trong phát triển kinh tế biển của Trung du và miền núi Bắc Bộ là
- A. du lịch biển.
 B. khai thác sinh vật biển.
 C. giao thông vận tải biển.
 D. khai thác khoáng sản biển.
- Câu 21.** Nguồn than khai thác của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu
- A. phục vụ cho ngành luyện kim.
 B. làm phụ gia cho công nghiệp hóa chất.
 C. làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện và xuất khẩu.
 D. phục vụ cho nhu cầu đời sống của nhân dân trong vùng.
- Câu 22.** Trung tâm công nghiệp Thái Nguyên gắn với vùng nguyên liệu
- A. than đá và sắt.

- B. thiếc, apatit.
- C. đồng, thiếc.
- D. nhôm, bôxít.

Câu 23. Trung du và miền núi Bắc Bộ, sông nào dưới đây có trữ năng thủy điện lớn nhất ?

- A. Sông Gâm.
- B. Sông Đà.
- C. Sông Chảy.
- D. Sông Lô.

Câu 24. Loại đất nào dưới đây chiếm phần lớn diện tích của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

- A. đất phù sa.
- B. đất badan.
- C. đất feralít.
- D. đất mùn alit núi cao.

Câu 25. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, nhà máy nhiệt điện nào dưới đây **không thuộc** Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

- A. Ưông Bí.
- B. Na Dương.
- C. Phả Lại.
- D. Phú Mỹ.

Câu 26. Điểm giống nhau giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên là

- A. đều có vị trí giáp biển.
- B. phát triển cây công nghiệp nhiệt đới.
- C. có tiềm năng lớn về thủy điện.
- D. làm phụ gia cho công nghiệp hóa chất.

Câu 27. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hai đô thị có quy mô dân số (2007) lớn nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. Thái Nguyên, Hạ Long.
- B. Thái Nguyên, Việt Trì.
- C. Lạng Sơn, Việt Trì.
- D. Việt Trì, Bắc Giang.

Câu 28. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, tỉnh duy nhất thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (năm 2007) là

- A. Quảng Ninh.
- B. Vĩnh Phúc.
- C. Phú Thọ.
- D. Bắc Ninh.

Câu 29. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, tỉ trọng GDP của Trung du và miền núi Bắc Bộ so với cả nước năm 2007 là

- A. 8,1%.
- B. 9,2%.
- C. 10,2%.
- D. 11,2%

Câu 30. Chăn nuôi lợn của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển, nguyên nhân chủ yếu là do

- A. có truyền thống chăn nuôi.
- B. cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại.
- C. sự phong phú của hoa màu, lương thực.
- D. các cơ sở công nghiệp chế biến thực phẩm phát triển mạnh .

Câu 31. Đặc điểm tự nhiên có ảnh hưởng lớn nhất đến việc hình thành vùng chuyên canh chè ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. lượng mưa lớn.
- B. địa hình đồi núi thấp.
- C. đất feralit giàu dinh dưỡng.
- D. khí hậu cận nhiệt đới trên núi có mùa đông lạnh.

Câu 32. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hai nhà máy thủy điện có công suất lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là Sơn La và Hòa Bình đều được xây dựng trên

- A. sông Chảy.
- B. sông Lô.
- C. sông Đà.
- D. sông Hồng.

Câu 33. Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh về trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới là do

- A. khí hậu có sự phân mùa.
- B. lượng mưa hàng năm lớn.
- C. khí hậu nhiệt đới, độ ẩm cao.
- D. khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh và ảnh hưởng của địa hình núi.

- Câu 34.** Để khai thác tốt hơn tiềm năng của vùng và tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho việc giao lưu với các vùng khác trong nước, Trung du và miền núi Bắc Bộ cần chú trọng vào
- tăng cường khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên.
 - tăng cường giao lưu kinh tế, nhất là với các nước láng giềng.
 - đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, mạng lưới giao thông vận tải.
 - phát huy truyền thống quý báu của các dân tộc sinh sống lâu đời.
- Câu 35.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên đều có thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn vì
- đều có khí hậu lạnh.
 - đều có diện tích đồng cỏ lớn.
 - đều có các nhà máy chế biến.
 - đều có nguồn lao động dồi dào.
- Câu 36.** Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, trâu được nuôi nhiều hơn bò là vì
- truyền thống chăn nuôi.
 - trâu cho sức kéo tốt hơn bò.
 - trâu ưu ẩm và chịu lạnh hơn bò.
 - nhiều đồng cỏ có diện tích rộng lớn.
- Câu 37.** Thế mạnh nổi bật của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc so với các vùng kinh tế trọng điểm khác là
- nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào.
 - hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh nhất nước.
 - nguồn lao động dồi dào, có chất lượng và lịch sử khai thác lâu đời.
 - lịch sử phát triển lâu đời với nhiều ngành công nghiệp truyền thống.
- Câu 38.** Yếu tố chính tạo nên sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên là
- điều kiện địa hình.
 - trình độ thâm canh.
 - truyền thống sản xuất.
 - đất đai và khí hậu.

Câu 39. Cho bảng số liệu sau:

SỐ LƯỢNG TRÂU VÀ BÒ CỦA CẢ NƯỚC,
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ, TÂY NGUYÊN NĂM 2013

(Đơn vị: nghìn con)

	Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Trâu	2559,5	1470,7	92,0
Bò	5156,7	914,2	662,8

Tỉ trọng đàn trâu của Trung du và miền núi Bắc Bộ trong tổng đàn trâu của cả nước là

- 48,5%
 - 56,5%
 - 57,5%
 - 70,8%
- Câu 40.** Ý nào sau đây **không đúng** với vị trí địa lí của vùng Đồng bằng sông Hồng ?
- Giáp với vùng Thượng Lào.
 - Giáp Vịnh Bắc Bộ, giáp Biển Đông.
 - Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.
 - Giáp với các vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.
- Câu 41.** Có giá trị nông nghiệp hàng đầu trong các loại tài nguyên thiên nhiên ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay là
- thủy hải sản.
 - đất đai phù sa màu mỡ.
 - nguồn nước ngầm phong phú.
 - nguồn than nâu có trữ lượng lớn.
- Câu 42.** Thuận lợi về dân số đông của Đồng bằng sông Hồng đối với phát triển kinh tế-xã hội là
- năng suất lao động xã hội cao.

- B. nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn.
- C. tạo ra được khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, chất lượng cao.
- D. đội ngũ lao động trình độ phổ thông đông đảo, đứng đầu cả nước.

Câu 43. Bình quân lương thực theo đầu người của vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn còn thấp hơn một số vùng khác là do

- A. năng suất thấp.
- B. sức ép quá lớn của dân số.
- C. sản lượng lương thực thấp.
- D. điều kiện sản xuất lương thực khó khăn.

Câu 44. Một trong những hạn chế hiện nay của vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A. thiếu lao động có trình độ.
- B. sự đầu tư của nước ngoài còn ít.
- C. cơ sở hạ tầng thấp nhất cả nước.
- D. tài nguyên thiên nhiên đang bị suy thoái.

Câu 45. Ý nào sau đây **không đúng** khi nói về dân số của Đồng bằng sông Hồng ?

- A. Đa phần dân cư sống ở thành thị.
- A. Là vùng đông dân bậc nhất nước ta.
- C. Nguồn lao động dồi dào, có trình độ.
- D. Người lao động có kinh nghiệm và trình độ sản xuất.

Câu 46. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 12, vườn quốc gia nào dưới đây **không thuộc** vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Ba Bể.
- B. Ba Vì.
- C. Cát Bà.
- D. Xuân Thủy.

Câu 47. Dân số đông, kết cấu dân số trẻ đã làm cho Đồng bằng sông Hồng trở thành nơi

- A. có tỷ suất tăng dân số tự nhiên cao nhất nước.
- B. có mức độ chênh lệch về thu nhập cao nhất nước.
- C. có lương thực bình quân đầu người thấp nhất cả nước.
- D. có tỷ lệ người thất nghiệp ở thành thị cao nhất cả nước.

Câu 48. Xu hướng chung của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều hướng tích cực ở Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1986-2005 là

- A. tăng tỉ trọng khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II và III.
- B. tăng tỉ trọng khu vực I và II, giảm tỉ trọng khu vực III.
- C. giảm tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực II và III.
- D. giảm tỉ trọng khu vực I và II, tăng nhanh tỉ trọng khu vực III.

Câu 49. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ khu vực I ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.
- B. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt và chăn nuôi, giảm tỉ trọng ngành thủy sản.
- C. giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi và thủy sản.
- D. giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, giảm tỉ trọng ngành thủy sản.

Câu 50. Đây là một trong những phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ khu vực III ở Đồng bằng sông Hồng

- A. tập trung đào tạo nguồn nhân lực.
- B. tăng cường đầu tư phát triển ngành du lịch.
- C. tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho dịch vụ.
- D. thu hút mạnh đầu tư nước ngoài nhất là về du lịch.

Câu 51. Trọng tâm của việc chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện tại là

- A. phát triển các ngành có thế mạnh về lao động.
- B. hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm.
- C. phát triển và hiện đại hóa công nghiệp chế biến.
- D. đẩy mạnh phát triển các ngành có hàm lượng kỹ thuật cao.

- Câu 52** Định hướng chuyên dịch cơ cấu ngành trồng trọt của Đồng bằng sông Hồng là
- tăng tỉ trọng cây lương thực, cây ăn quả.
 - tăng tỉ trọng cây lương thực; giảm tỉ trọng cây công nghiệp, cây ăn quả.
 - giảm tỉ trọng cây công nghiệp; tăng tỉ trọng cây lương thực và cây thực phẩm.
 - giảm tỉ trọng cây lương thực; tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả.
- Câu 53.** Nhân tố nào dưới đây **không phải** là điều kiện thuận lợi để Đồng bằng sông Hồng thực hiện chuyên dịch cơ cấu kinh tế ?
- Nguồn lao động có trình độ.
 - Giàu tài nguyên khoáng sản và năng lượng.
 - Tập trung nhiều trung tâm công nghiệp và dịch vụ lớn.
 - Cơ sở hạ tầng phục vụ cho công nghiệp và dịch vụ tốt.
- Câu 54.** Hai sản phẩm nông nghiệp giữ vị trí quan trọng nhất ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay là
- Lúa, lợn.
 - Lúa, vịt.
 - Lúa, bò.
 - Rau, thủy sản.
- Câu 55.** Ngành công nghiệp nào sau đây **không được** coi là ngành trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng?
- Công nghiệp luyện kim.
 - Công nghiệp dệt may, da giày.
 - Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.
 - Công nghiệp cơ khí, điện tử, sản xuất vật liệu xây dựng.
- Câu 56.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng là
- Phúc Yên.
 - Hải Phòng.
 - Hà Nội.
 - Hải Dương.
- Câu 57.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, trung tâm công nghiệp có quy mô lớn thứ hai của vùng Đồng bằng sông Hồng là sau Hà Nội là
- Hải Phòng.
 - Nam Định.
 - Hưng Yên.
 - Vĩnh Yên.
- Câu 58.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, mật độ dân số ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu là
- từ 101- 200 người/km².
 - từ 201- 500 người/km².
 - từ 501- 1000 người/km².
 - từ 1001- 2000 người/km².
- Câu 59.** Nhân tố nào dưới đây **không phải** là điều kiện thuận lợi để Đồng bằng sông Hồng thực hiện chuyên dịch cơ cấu kinh tế ?
- Nguồn lao động có trình độ.
 - Giàu tài nguyên khoáng sản và năng lượng.
 - Cơ sở hạ tầng phục vụ cho công nghiệp và dịch vụ tốt.
 - Tập trung nhiều trung tâm công nghiệp và dịch vụ lớn.
- Câu 60.** Để giải quyết vấn đề lương thực, Đồng bằng sông Hồng phải đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ là do
- khí hậu thuận lợi.
 - nguồn lao động dồi dào.
 - nhu cầu của thị trường tăng cao.
 - khả năng mở rộng diện tích đất trồng lúa là hết sức khó khăn.
- Câu 61.** Đồng bằng sông Hồng là vùng có nguồn lao động đông thuộc loại nhất nước nên trong định hướng chuyên dịch cơ cấu kinh tế của vùng, ngành được chú ý phát triển dựa trên thế mạnh này là
- du lịch.
 - công nghiệp dệt may và giày da.
 - công nghiệp cơ khí- kĩ thuật điện- điện tử.
 - công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.
- Câu 62.** Để giải quyết tốt vấn đề lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Hồng, biện pháp quan trọng được đặt ra hàng đầu hiện nay là

- A. mở rộng diện tích sản xuất.
- B. đẩy mạnh phát triển chăn nuôi.
- C. xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý.
- D. đẩy mạnh thâm canh, thay đổi cơ cấu mùa vụ.

Câu 63. Xu hướng của Đồng bằng sông Hồng là hình thành và phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm như công nghiệp chế biến lương thực-thực phẩm, dệt-da giày nhằm mục đích

- A. tạo nguồn hàng xuất khẩu.
- B. tạo việc làm cho người lao động.
- C. tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, là thế mạnh của vùng.
- D. sử dụng có hiệu quả các thế mạnh về tự nhiên và con người của vùng.

Câu 64. Thế mạnh cơ bản về dân cư và nguồn lao động của Đồng bằng sông Hồng so với các vùng khác là

- A. nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.
- B. dân cư có truyền thống thâm canh lúa nước.
- C. chất lượng nguồn lao động vào loại dẫn đầu cả nước.
- D. nguồn lao động đông đảo với kinh nghiệm sản xuất phong phú.

Câu 65. Việc phát triển các ngành công nghiệp và nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng gắn liền với

- A. hiện đại hóa nông nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến.
- B. hiện đại hóa công nghiệp chế biến, phát triển nền nông nghiệp hàng hóa.
- C. hiện đại hóa công nghiệp khai thác, phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.
- D. hiện đại hóa công nghiệp khai thác, phát triển ngành nông nghiệp có cơ cấu ngành đa dạng.

Câu 66. Với đặc điểm khí hậu có mùa đông lạnh và mưa phùn, Đồng bằng sông Hồng có lợi thế để

- A. phát triển nhiều loại rau ôn đới.
- B. tăng thêm được vụ lúa đông xuân.
- C. tăng được số lượng đàn trâu, bò, lợn.
- D. trồng được nhiều loại cây công nghiệp dài ngày.

Câu 67. Cho bảng số liệu sau:

**NĂNG SUẤT LÚA CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG,
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM**

(Đơn vị: tạ/ha)

Năm	1995	2000	2010	2013
Vùng				
Cả nước	36,9	42,4	53,4	57,6
Đồng bằng sông Hồng	44,4	55,2	59,7	60,6
Đồng bằng sông Cửu Long	40,2	42,3	54,7	59,4

Nhận xét nào sau đây là đúng nhất về năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1995- 2013?

- A. Năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao hơn cả nước và Đồng bằng sông Cửu Long, liên tục tăng.
- B. Năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng thấp hơn cả nước và Đồng bằng sông Cửu Long, liên tục tăng.
- C. Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao hơn của cả nước và thấp hơn Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao hơn cả nước nhưng thấp hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 68. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NĂM 2000 VÀ 2007

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2007
Nông- lâm – ngư nghiệp	29,1	14,0
Công nghiệp – xây dựng	27,5	42,2

Dịch vụ	43,4	43,8
---------	------	------

Trong số các loại biểu đồ dưới đây, để thể hiện cơ cấu kinh tế của Đồng bằng sông Hồng năm 2000 và 2007, thích hợp nhất là

- A. biểu đồ tròn. B. biểu đồ cột nhóm. C. biểu đồ miền. D. biểu đồ cột ghép.

Câu 69. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG QUA CÁC NĂM
(Đơn vị: %)

Năm	1986	1990	1995	2000	2007
Nông- lâm – ngư nghiệp	49,5	45,6	32,6	29,1	14,0
Công nghiệp – xây dựng	21,5	22,7	25,4	27,5	42,2
Dịch vụ	29,0	31,7	42,0	43,4	43,8

Trong số các loại biểu đồ dưới đây, để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của đồng bằng sông Hồng năm giai đoạn từ 1986 đến 2005, thích hợp nhất là

- A. biểu đồ miền. B. biểu đồ cột nhóm. C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ cột ghép.

Câu 70. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2013	2014
Đồng bằng sông Hồng	1150,1	1129,9	1122,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3945,9	4340,3	4246,6

(Nguồn: Niên giám thống kê 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Để thể hiện diện tích lúa của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010-2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn.
B. Biểu đồ miền.
C. Biểu đồ đường.
D. Biểu đồ cột ghép.

Câu 71. Dựa vào bảng số liệu ở câu 70, nhận xét nào sau đây đúng nhất về sự thay đổi diện tích lúa của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long từ năm 2010 đến 2014?

- A. Diện tích lúa của Đồng bằng sông Hồng tăng liên tục.
B. Diện tích lúa của Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục.
C. Diện tích lúa của Đồng bằng sông Cửu Long nhỏ hơn Đồng bằng sông Hồng.
D. Diện tích lúa của Đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn Đồng bằng sông Hồng.

Câu 72. Đây là các bộ phận thuộc vùng biển nước ta kể từ trong ra ngoài

- A. nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế, thềm lục địa.
B. thềm lục địa, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, nội thủy, đặc quyền kinh tế.
C. nội thủy, thềm lục địa, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế.
D. nội thủy, tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, đặc quyền kinh tế, thềm lục địa.

Câu 73. Đường cơ sở trong lãnh hải của một nước được xác định là đường

- A. có độ sâu dưới 20 m.
B. nơi giới hạn của thủy triều xuống thấp nhất.
C. có chiều rộng 20 hải lí tính từ đường bờ biển trở ra.
D. nối các mũi đất xa nhất dọc bờ biển với các đảo ven bờ.

Câu 74. Vùng nội thủy của một quốc gia là vùng nước

- A. có độ sâu dưới 100 m.
B. có chiều rộng 200 hải lí.
C. nối các mũi đất xa nhất dọc bờ biển với các đảo ven bờ.
D. được tính từ mép nước thủy triều thấp nhất đến đường cơ sở.

Câu 75. Huyện đảo Hoàng Sa, Trường Sa lần lượt thuộc tỉnh, thành phố nào dưới đây ?

- A. Quảng Nam- Đà Nẵng.

- B. Đà Nẵng- Khánh Hòa.
- C. Đà Nẵng- Quảng Ngãi.
- D. Quảng Ngãi- Khánh Hòa.

Câu 76. Hiện nay, hai bể trầm tích có trữ lượng và khả năng khai thác dầu khí lớn nhất của nước ta là

- A. Thổ Chu và Phú Khánh.
- B. Hoàng Sa và Trường Sa.
- C. Cửu Long và Nam Côn Sơn.
- D. Sông Hồng và Phú Khánh.

Câu 77. Tính đến năm 2005, tỉnh/thành phố nào dưới đây nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

- A. Nghệ An.
- B. Hà Tĩnh.
- C. Quảng Bình.
- D. Thừa Thiên - Huế.

Câu 78. Cảng nước sâu nào sau đây không thuộc địa phận miền Trung ?

- A. Nghi Sơn.
- B. Vũng Áng.
- C. Dung Quất.
- D. Vũng Tàu.

Câu 79. Trong khu vực vịnh Bắc Bộ, đảo lớn gần bờ có dân cư đông đúc, kinh tế biển phát triển đa dạng, đó là

- A. Đảo Cát Bà.
- B. Đảo Bạch Long Vĩ.
- C. Đảo Cồn Cỏ.
- D. Đảo Hòn Me.

Câu 80. Nguồn lợi tổ yến của nước ta phân bố chủ yếu ở khu vực

- A. vịnh Bắc Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 81. Vùng biển nước ta có nhiều sa khoáng với trữ lượng lớn. Cát trắng ở các đảo thuộc Quảng Ninh, Khánh Hòa và một số tỉnh ven biển là nguyên liệu quan trọng để

- A. làm ra gốm, sứ.
- B. sản xuất xi măng.
- C. làm vật liệu xây dựng.
- D. làm ra thủy tinh, pha lê.

Câu 82. Nước ta có nhiều tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật quý giá là nhờ

- A. gần đường hàng hải quốc tế từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương.
- B. tiếp giáp với nhiều đại dương lớn như Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương.
- C. nằm liền kề với hai vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và Địa Trung Hải.
- D. nằm tiếp giáp giữa lục địa và hải dương, liền kề vành đai sinh khoáng trên đường di lưu của các loài động, thực vật.

Câu 83. Đối với nước ta, phải đặt vấn đề khai thác tổng hợp kinh tế biển vì

- A. nguồn tài nguyên biển nước ta phong phú.
- B. nước ta làm chủ một vùng biển rộng trên 1 triệu km²
- C. nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- D. chỉ có khai thác tổng hợp mới đem lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

Câu 84. Do nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông, dọc bờ biển nước ta lại có nhiều vụng biển kín nên thuận lợi cho việc

- A. xây dựng các cảng nước sâu.
- B. nơi neo đậu tàu thuyền an toàn.
- C. khai thác một cách tối đa nguồn lợi từ biển.
- D. thông thương, buôn bán với tất cả các nước.

- Câu 85.** Trong khu vực vùng Vịnh Thái Lan, đảo có tiềm năng rất lớn về khai thác hải sản, du lịch, đó chính là
- Đảo Côn Sơn.
 - Đảo Phú Quốc.
 - Quần đảo Thổ Chu.
 - Đảo Hòn Khoai.
- Câu 86.** Các trung tâm du lịch biển Hạ Long- Đồ Sơn lần lượt thuộc tỉnh, thành phố nào dưới đây ?
- Quảng Ninh- Hải Phòng.
 - Quảng Ninh- Thanh Hóa.
 - Hải Phòng- Thanh Hóa.
 - Hải Phòng- Thái Bình.
- Câu 87.** Việc phát triển đánh bắt xa bờ hiện nay đang được khuyến khích vì
- phương tiện đánh bắt đầy đủ và hiện đại.
 - hạn chế vấn đề về ô nhiễm môi trường biển.
 - nguồn lợi hải sản ở vùng ven bờ bị cạn kiệt.
 - góp phần bảo vệ vùng trời, vùng biển và vùng thềm lục địa nước ta.
- Câu 88.** Sản xuất muối được phát triển mạnh ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ vì có
- bờ biển có nhiều vụng, đầm phá.
 - vùng có bờ biển dài nhất cả nước.
 - biển sâu, ít có sông suối đổ ra ngoài biển.
 - nước biển có độ mặn cao, mưa ít, nắng nhiều.
- Câu 89.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, tỉnh/ thành phố nào dưới đây vừa có cảng biển và cảng hàng không quốc tế?
- Đà Nẵng.
 - Quảng Nam.
 - Quảng Ngãi.
 - Phú Yên.
- Câu 90.** Mục tiêu quan trọng nhất để bảo đảm khai thác lâu dài nguồn lợi hải sản ở vùng biển nước ta là
- hạn chế xuất khẩu.
 - đẩy mạnh các cơ sở chế biến hải sản.
 - chuyển lao động từ nghiệp sang công nghiệp.
 - cấm khai thác và hủy diệt nguồn lợi ven bờ.
- Câu 91.** Nghề làm muối là nghề truyền thống, phát triển mạnh ở nhiều địa phương nước ta, nhất là ở vùng
- Đồng bằng sông Hồng.
 - Bắc Trung Bộ.
 - Duyên hải Nam Trung Bộ.
 - Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 92.** Vấn đề lớn đặt ra là phải hết sức tránh trong thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí ở nước ta là
- ô nhiễm môi trường.
 - thăm dò, khai thác.
 - thiếu kinh phí để chế biến.
 - hạn chế tối đa xuất khẩu dầu thô.
- Câu 93.** Để tài nguyên biển mang lại hiệu quả kinh tế cao, cần chú ý khai thác theo hướng
- phát triển tổng hợp kinh tế biển.
 - mua sắm trang thiết bị khai thác.
 - chú ý vào xây dựng cơ sở hạ tầng các cảng biển.
 - nên tập trung đầu tư cho một số ngành then chốt.
- Câu 94.** Kinh tế biển ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế nước ta vì
- biển giàu tài nguyên khoáng sản, hải sản.
 - vùng biển nước ta rộng, đường bờ biển dài.
 - kinh tế biển đóng góp ngày càng lớn vào GDP cả nước.

D. biển có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông, du lịch.

Câu 95. Huyện đảo Bạch Long Vĩ và Cát Hải thuộc tỉnh/ thành phố nào dưới đây?

- A. Quảng Ninh. B. Hải Phòng. C. Thanh Hóa. D. Quảng Trị.

Câu 96. Tác dụng đánh bắt xa bờ về mặt kinh tế là

- A. bảo vệ vùng trời.
B. bảo vệ được vùng biển.
C. bảo vệ được vùng thềm lục địa.
D. giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản.

Câu 97. Ý nào dưới đây **không đúng** khi nói về việc tăng cường hợp tác giữa Việt Nam với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa?

- A. Là nhân tố tạo ra sự phát triển và ổn định khu vực.
B. Giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ nước ta.
C. Bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước và nhân dân ta.
D. hợp tác cùng khai thác tài nguyên trong vùng biển nước ta.

Câu 98. Điều kiện nào sau đây của vùng biển nước ta thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển ?

- A. nhiều vũng, vịnh kín gió, tàu thuyền dễ neo đậu.
B. nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.
C. có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.
D. các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có.

Câu 99. Ngư trường Cà Mau- Kiên Giang là một trong những ngư trường lớn nhất nước ta do khu vực này có

- A. nhiều cửa sông lớn, biển sâu.
B. bờ biển khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh, đầm phá.
C. bờ biển khúc khuỷu, hệ thống đảo ven bờ dày đặc.
D. các dòng hải lưu, thềm lục địa nông, nhiều cửa sông và bãi triều.

Câu 100. Căn cứ vào bản đồ thủy sản (năm 2007) ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hai tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản khai thác cao nhất nước ta?

- A. Bình Thuận, Bình Định.
B. Kiên Giang, Cà Mau.
C. Cà Mau, Bình Thuận.
D. Kiên Giang, Bà Rịa- Vũng Tàu.

Câu 101. Hướng phát triển công nghiệp ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam **không phải** là

- A. đầu tư vào các ngành công nghệ cao.
B. phát triển các ngành công nghiệp cơ bản.
C. đẩy mạnh sự phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.
D. hạn chế việc hình thành các khu công nghiệp tập trung để thu hút đầu tư ở trong và ngoài nước.

Câu 102. Tỉnh nào sau đây không nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

- A. Quảng Ninh. B. Hải Dương. C. Hưng Yên. D. Nam Định.

Câu 103. Tính đến năm 2005, tỉnh nào dưới đây không thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung ?

- A. Quảng Trị. B. Thừa Thiên- Huế. C. Quảng Nam. D. Quảng Ngãi.

Câu 104. Tỉnh nào không thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ?

- A. Bình Thuận. B. Đồng Nai. C. Bình Dương. D. Bình Phước.

Câu 105. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, ba trung tâm kinh tế có quy mô lớn và phát triển nhất của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc lần lượt thuộc các tỉnh

- A. Hà Nội - Hà Nam - Hưng Yên.
B. Quảng Ninh- Hưng Yên- Ninh Bình.
C. Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.
D. Hải Phòng – Quảng Ninh - Ninh Bình.

Câu 106. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, ba trung tâm tăng trưởng ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

- A. Thành phố Hồ Chí Minh – Biên Hòa – Vũng Tàu.
- B. Thành phố Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bình Dương.
- C. Thành phố Hồ Chí Minh – Tây Ninh – Bình Phước.
- D. Thành phố Hồ Chí Minh – Bình Dương – Long An.

Câu 107. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, số lượng các khu kinh tế ven biển thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (năm 2007) là?

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4

Câu 108. Phát biểu nào sau đây **không đúng** về vị trí địa lí của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung ?

- A. Trên quốc lộ 1 và tuyến đường sắt Bắc-Nam.
- B. Nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía bắc và phía nam.
- C. Là cửa ngõ quan trọng thông ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và Nam Lào.
- D. Có sân bay Nha Trang và cảng Cam Ranh đang được đầu tư nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho

việc giao lưu kinh tế giữa các vùng.

Câu 109. Tài nguyên thiên nhiên nổi trội hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

- A. thủy- hải sản.
- B. tài nguyên nước.
- C. tài nguyên khí hậu.
- D. các mỏ dầu khí ở thềm lục địa.

Câu 110. Trung tâm du lịch quan trọng nằm trong lãnh thổ vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

- A. Vũng Tàu.
- B. Đà Lạt
- C. Nha Trang
- D. Cần Thơ.

Câu 111. Điểm khác biệt của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam so với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là

- A. có cơ sở hạ tầng tốt.
- B. có cửa ngõ thông ra biển.
- C. có lực lượng lao động có trình độ.
- D. có nhiều ngành công nghiệp hiện đại, hàm lượng kĩ thuật cao.

Câu 112. Điểm giống nhau về thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

- A. lịch sử khai thác lâu đời.
- B. có lợi thế về tài nguyên khoáng sản, rừng.
- C. nguồn lao động với số lượng lớn, chất lượng cao.
- D. tiềm lực kinh tế mạnh nhất, trình độ phát triển kinh tế cao nhất.

Câu 113. Ý nào sau đây nói về vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

- A. Có diện tích lớn nhất nước.
- B. Chiếm tỉ trọng GDP cao nhất cả nước.
- C. Có tỉ trọng GDP thấp nhất so với cả nước.
- D. Có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất cả nước.

Câu 114. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, trong số 3 vùng kinh tế trọng điểm và cả nước (năm 2007), vùng kinh tế trọng điểm có GDP bình quân đầu cao nhất là

- A. cả nước.
- B. vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.
- C. vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
- D. vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Câu 115. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, trong 3 vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có GDP bình quân đầu người ở mức

- A. dưới 6-10 triệu đồng/người.
- B. từ 6-10 triệu đồng/người.
- C. từ 10- 15 triệu đồng/người.
- D. trên 15 triệu đồng/người.

Câu 116. Thế mạnh hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là

- A. phát triển trồng rừng.
- B. khai thác và nuôi trồng thuỷ hải sản.
- C. trồng cây công nghiệp ngắn ngày cho giá trị cao.
- D. khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng.

ĐÁP ÁN

1-B	2-A	3-A	4-D	5-A	6-D	7-B	8-A
9-D	10-D	11-D	12-A	13-D	14-A	15-B	16-D
17-C	18-C	19-A	20-A	21-C	22-A	23-B	24-C
25-D	26-C	27-A	28-A	29-A	30-C	31-D	32-C
33-D	34-C	35-B	36-C	37-C	38-D	39-C	40-A
41-B	42-B	43-B	44-D	45-A	46-A	47-D	48-C
49-C	50-B	51-B	52-D	53-B	54-A	55-A	56-C
57-A	58-D	59-B	60-D	61-B	62-D	63-D	64-C
65-B	66-A	67-A	68-A	69-A	70-D	71-D	72-A
73-D	74-D	75-B	76-C	77-D	78-D	79-A	80-D
81-D	82-D	83-D	84-A	85-B	86-A	87-D	88-D
89-A	90-D	91-C	92-A	93-A	94-C	95-B	96-D
97-D	98-B	99-D	100-D	101-D	102-D	103-A	104-A
105-C	106-A	107-D	108-D	109-D	110-A	111-D	112-C
113-C	114-D	115-B	116-D	-	-	-	-

PHẦN ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Câu 1. Các nước có biên giới với Việt Nam trên đất liền là

- A. Campuchia, Thái Lan, Lào.
- B. Trung Quốc, Lào, Thái Lan.
- C. Trung Quốc, Campuchia, Lào.
- D. Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan.

Câu 2. Đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta do vị trí địa lý mang lại là

- A. tính chất nhiệt đới rộ rệt.
- B. tính chất nhiệt đới khô.
- C. tính chất nhiệt đới gió mùa.
- D. tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 3. Lãnh thổ Việt Nam là khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm

- A. vùng đất, vùng biển, vùng trời.
- B. vùng đất, hải đảo, vùng trời.
- C. vùng đất, hải đảo, thềm lục địa.
- D. vùng đất, vùng biển, vùng núi.

Câu 4. Các quốc gia có chung biên giới cả trên biển và đất liền với Việt Nam là

- A. Campuchia, Lào.
- B. Trung Quốc, Thái Lan.
- C. Campuchia, Thái Lan.
- D. Trung Quốc, Campuchia.

Câu 5. Vị trí địa lý của Việt Nam có đặc điểm nằm ở

- A. phía đông Đông Nam Á.
- B. rìa phía đông Đông Nam Á.
- C. rìa phía đông bán đảo Trung Ấn.
- D. rìa phía đông bán đảo Đông Dương.

Câu 6. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 4 - 5, hãy cho biết tỉnh nào sau đây của nước ta không giáp với Trung Quốc?

- A. Điện Biên.
- B. Lai Châu.
- C. Sơn La.
- D. Quảng Ninh.

Câu 7. Lãnh hải là

- A. vùng có độ sâu 200m.
- B. vùng biển rộng 200 hải lí.
- C. vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển.
- D. vùng nước tiếp giáp đất liền, phía trong đường cơ sở.

Câu 8. Số tỉnh và thành phố (tương đương cấp tỉnh) của nước ta giáp biển là

- A. 20.
- B. 24.
- C. 26.
- D. 28.

Câu 9. Số tỉnh của nước ta có đường biên giới trên đất liền giáp Trung Quốc?

- A. 5.
- B. 6.
- C. 7.
- D. 8.

Câu 10. Đường bờ biển nước ta có chiều dài

- A. 2360 km.
- B. 3260 km.
- C. 3620 km.
- D. 6320 km.

Câu 11. Cửa khẩu quốc tế quan trọng trên đường biên giới của nước ta với Lào ?

- A. Hữu Nghị.
- B. Lào Cai.
- C. Móng Cái.
- D. Lao Bảo.

Câu 12. Trên đất liền, điểm cực Bắc của nước ta có vĩ độ

- A. 8°34'B.
- B. 8°34'N.
- C. 23°23'B.
- D. 23°27'B.

Câu 13. Đại bộ phận lãnh thổ nước ta nằm trong khu vực múi giờ thứ

- A. 6.
- B. 7.
- C. 8.
- D. 9.

Câu 14. Vùng đất Việt Nam có tổng diện tích (Niên giám thống kê 2006) là (km²)

- A. 331 210.
- B. 331 211.
- C. 331 212.
- D. 331 213.

Câu 15. Điểm cực Nam của nước ta nằm ở vĩ độ 8°34'B thuộc tỉnh

- A. Bến Tre.
- B. Trà Vinh.
- C. Bạc Liêu.
- D. Cà Mau.

Câu 16. Vùng đất Việt Nam bao gồm

- A. toàn bộ phần đất liền và các hải đảo.
- B. toàn bộ phần đất liền và các quần đảo lớn.
- C. phần được giới hạn bởi các đường biên giới trên đất liền và các đảo lớn.
- D. phần được giới hạn bởi các đường biên giới trên đất liền và đường bờ biển.

Câu 17. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, nên

- A. khí hậu có hai mùa rõ rệt.
- B. nền nhiệt độ cao, chan hòa ánh nắng.
- C. có tài nguyên khoáng sản phong phú.
- D. có sự phân hóa đa dạng của tự nhiên.

Câu 18. Trên đất liền, điểm cực Tây của nước ta có vĩ độ

- A. $100^{\circ}09'D$.
- B. $102^{\circ}09'D$.
- C. $104^{\circ}09'D$.
- D. $106^{\circ}09'D$.

Câu 19. Điểm cực Đông của nước ta nằm ở kinh độ $109^{\circ}24'D$ thuộc tỉnh

- A. Bình Định.
- B. Phú Yên.
- C. Khánh Hòa.
- D. Ninh Thuận.

Câu 20. Trên đất liền, điểm cực Nam của nước ta có vĩ độ

- A. $8^{\circ}34'B$.
- B. $8^{\circ}27'B$.
- C. $23^{\circ}34'B$.
- D. $23^{\circ}37'N$.

Câu 21. Một trong những đặc điểm chung của địa hình nước ta là

- A. chạy dài suốt lãnh thổ từ bắc đến nam theo hướng vòng cung ra biển.
- B. địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu đồi núi thấp.
- C. đồi núi cao chiếm phần lớn diện tích, cao nhất là dãy Hoàng Liên Sơn.
- D. đồi núi thấp chủ yếu ở vùng núi Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

Câu 22. Trở ngại lớn nhất của địa hình miền núi đối với sự phát kinh tế - xã hội nước ta là

- A. động đất dễ phát sinh ở những vùng đứt gãy sâu.
- B. địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực.
- C. địa hình dốc, đất dễ bị xói mòn, lũ quét, lũ nguồn dễ xảy ra.
- D. thiếu đất canh tác, thiếu nước nhất là ở những vùng núi đá vôi.

Câu 23. Địa hình thấp, hẹp ngang, nâng cao hai đầu, thấp ở giữa, là đặc điểm chính của vùng núi nào?

- A. Tây Bắc.
- B. Đông Bắc.
- C. Trường Sơn Bắc.
- D. Trường Sơn Nam.

Câu 24. Trong 4 cánh cung thuộc vùng núi Đông Bắc, cánh cung có vị trí gần biển nhất là

- A. Sông Gâm.
- B. Ngân Sơn.
- C. Bắc Sơn.
- D. Đông Triều.

Câu 25. Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long có chung một đặc điểm về nguồn gốc là

- A. có hệ thống đê điều ngăn lũ ven sông, ven biển.
- B. biển đóng vai trò chủ yếu trong việc hình thành đồng bằng này.
- C. do phù sa sông bồi tụ trên vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng.
- D. có hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt, với nhiều vùng trũng.

Câu 26. Nhận định nào sau đây **không đúng** với đặc điểm địa hình của Đồng bằng châu thổ sông Hồng

- A. Có hệ thống đê ngăn lũ ven sông, ven biển.
- B. Biển đóng vai trò chủ yếu trong việc hình thành đồng bằng này.
- C. Do phù sa sông bồi tụ trên vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng.
- D. Bị chia cắt thành các ô nhỏ, cao ở rìa phía tây và tây bắc, thấp dần ra biển.

Câu 27. Đặc điểm địa hình của đồng bằng ven biển là

- A. có hệ thống đê ngăn lũ ven sông, ven biển.
- B. biển đóng vai trò chủ yếu trong việc hình thành đồng bằng này.
- C. do phù sa sông bồi tụ trên vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng.
- D. bị chia cắt thành các ô nhỏ, cao ở rìa phía tây và tây bắc, thấp dần ra biển.

Câu 28. Dãy Bạch Mã là ranh giới giữa hai vùng núi

- A. Tây Bắc và Đông Bắc.
- B. Tây Bắc và Trường Sơn Bắc.
- C. Đông Bắc và Trường Sơn Nam.
- D. Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

Câu 29. Nhận định nào sau đây **không đúng** với đặc điểm của đồng bằng ven biển miền Trung ?

- A. Đất nhiều cát, ít phù sa sông.
- B. Có tổng diện tích khoảng $15\ 000\ km^2$.
- C. Bề mặt đồng bằng bị chia cắt thành các ô nhỏ.
- D. Biển đóng vai trò chủ yếu trong việc hình thành.

Câu 30. Địa hình cao nhất ở nước ta là vùng núi

- A. Đông Bắc. B. Tây Bắc.
C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

Câu 31. Địa hình bán bình nguyên của nước ta thể hiện rõ nhất ở

- A. Đông Nam Bộ.
B. Tây Nguyên.
C. Trường Sơn Bắc.
D. Rìa Đồng bằng sông Hồng.

Câu 32. Vùng núi Tây Bắc nằm giữa hai sông nào?

- A. Sông Hồng và sông Đà. B. Sông Đà và Sông Mã.
C. Sông Hồng và sông Cả. D. Sông Hồng và sông Mã.

Câu 33: Nét nổi bật về cấu trúc địa hình vùng núi Trường Sơn Nam là

- A. có địa hình cao nhất nước ta.
B. đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích.
C. bất đối xứng rõ rệt giữa hai sườn đông và tây.
D. gồm các dãy núi nằm liền kề với hướng Tây Bắc – Đông Nam

Câu 34. Cấu trúc địa hình hướng vòng cung thể hiện ở vùng núi

- A. Tây Bắc và Đông Bắc.
B. Đông Bắc và Trường Sơn Bắc.
C. Đông Bắc và Trường Sơn Nam.
D. Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

Câu 35. Sông Cả là ranh giới giữa vùng núi

- A. Tây Bắc và Trường Sơn Bắc.
B. Đông Bắc và Trường Sơn Bắc.
C. Đông Bắc và Trường Sơn Nam.
D. Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

Câu 36. Vùng núi Đông Bắc nằm phía

- A. đông sông Hồng. B. bắc sông Hồng.
C. tây sông Hồng. D. hữu ngạn sông Hồng.

Câu 37. Cấu trúc địa hình hướng tây bắc – đông nam thể hiện rõ rệt ở vùng núi

- A. Tây Bắc và Đông Bắc.
B. Tây Bắc và Trường Sơn Bắc.
C. Đông Bắc và Trường Sơn Nam.
D. Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

Câu 38. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết cao nguyên Mộc Châu nằm ở vùng núi nào sau đây ?

- A. Tây Bắc. B. Đông Bắc.
C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

Câu 39. Địa hình đồng bằng và đồi núi thấp (dưới 1000m) ở nước ta chiếm

- A. 70 % diện tích cả nước. B. 75 % diện tích cả nước.
C. 80% diện tích cả nước. D. 85 % diện tích cả nước.

Câu 40. Nét nổi bật của địa hình vùng núi Tây Bắc là

- A. địa hình thấp và hẹp ngang.
B. có địa hình cao nhất nước ta.
C. gồm các khối núi và cao nguyên.
D. có bốn cánh cung lớn chụm lại ở Tam Đảo.

Câu 41. Đỉnh núi cao nhất Việt Nam là

- A. Tây Côn Lĩnh. B. Phanxipăng. C. Rào Cỏ. D. Bạch Mã

Câu 42. Khả năng phát triển du lịch ở miền núi bắt nguồn từ

- A. nguồn khoáng sản dồi dào. B. tiềm năng thủy điện lớn
C. phong cảnh đẹp, khí hậu mát mẻ. D. có các cao nguyên rộng

Câu 43. Cơ sở cho phát triển đa dạng hóa cây trồng ở vùng miền núi nước ta là

- A. nguồn nước dồi dào và cung cấp đủ quanh năm.
- B. đất feralit có nhiều loại, khí hậu phân hóa đa dạng.
- C. rừng giàu có về thành phần loài, tập trung nhiều loại khoáng sản.
- D. có các cao nguyên và thung lũng, rừng giàu có về thành phần loài.

Câu 44. Thế mạnh về tự nhiên **không phải** của khu vực đồi núi là

- A. Nguồn thủy năng dồi dào để phát triển thủy điện.
- B. Đất phù sa màu mỡ để phát triển cây lương thực và thủy sản.
- C. Đất feralit có diện tích lớn thuận lợi phát triển cây công nghiệp lâu năm
- D. Có nhiều rừng và cảnh quan thiên nhiên thuận lợi phát triển du lịch sinh thái.

Câu 45. Thế mạnh kinh tế **không phải** của khu vực đồng bằng là

- A. phát triển giao thông.
- B. khoáng sản và lâm sản.
- C. cây lương thực và thủy sản.
- D. cây công nghiệp lâu năm và gia súc lớn.

Câu 46. Địa hình dải đồng bằng ven biển miền Trung thường có sự phân chia thành ba dải, từ ven biển vào là các dải địa hình

- A. vùng thấp trũng; đồng bằng; cồn cát, đầm phá.
- B. đồng bằng; vùng thấp trũng; cồn cát, đầm phá.
- C. đồng bằng; cồn cát, đầm phá; vùng thấp trũng.
- D. cồn cát, đầm phá; vùng thấp trũng; đồng bằng.

Câu 47. Địa hình cao ở rìa phía tây, tây bắc, thấp dần ra biển và bị chia cắt thành nhiều ô, có đê ven sông ngăn lũ là đặc điểm địa hình của vùng

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng ven biển miền Trung.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. bán bình nguyên và đồi trung du.

Câu 48. Sông Hồng là ranh giới giữa hai vùng núi

- A. Tây Bắc và Đông Bắc.
- B. Tây Bắc và Trường Sơn Bắc.
- C. Tây Bắc và Trường Sơn Nam.
- D. Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

Câu 49. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết dãy núi Hoàng Liên Sơn nằm ở vùng núi nào sau đây?

- A. Tây Bắc.
- B. Đông Bắc.
- C. Trường Sơn Bắc.
- D. Trường Sơn Nam.

Câu 50. Tính trên phạm vi cả nước, địa hình núi cao (trên 2000m) chiếm

- A. 1 % diện tích cả nước.
- B. 5 % diện tích cả nước.
- C. 10% diện tích cả nước.
- D. 15 % diện tích cả nước.

Câu 51. Đỉnh núi Phanxipăng được xem là “nóc nhà” của

- A. Việt Nam.
- B. Đông Dương.
- C. Đông Nam Á.
- D. thế giới.

Câu 52. Biển Đông là biển nối liền giữa hai đại dương

- A. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.
- B. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.
- C. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
- D. Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

Câu 53. Khoáng sản có trữ lượng lớn và giá trị nhất ở Biển Đông là

- A. vàng.
- B. sa khoáng.
- C. titan.
- D. dầu khí.

Câu 54. Ảnh hưởng của Biển Đông đối với khí hậu nước ta là

- A. giảm tính chất khô lạnh trong mùa đông.
- B. giảm tính chất nóng ẩm trong mùa hạ.
- C. khí hậu của nước ta ổn định quanh năm.
- D. khí hậu của nước ta mang nhiều đặc tính lục địa.

Câu 55. Hệ sinh thái rừng ngập mặn điển hình nhất của nước ta tập trung chủ yếu ở

- A. Bắc Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Nam Trung Bộ.
- D. Nam Bộ.

Câu 56. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, hãy cho biết tỉnh nào sau đây của nước ta không giáp biển?

- A. Kiên Giang. B. Quảng Ninh. C. Hà Giang. D. Quảng Ngãi.

Câu 57. Hai bể dầu khí có trữ lượng lớn nhất của nước ta hiện nay là

- A. Nam Côn Sơn và Cửu Long. B. Thổ Chu – Mã Lai và sông Hồng.
C. Nam Côn Sơn và sông Hồng. D. Thổ Chu – Mã Lai và Cửu Long.

Câu 58. Vùng biển thuận lợi nhất cho nghề làm muối ở nước ta là

- A. Bắc Bộ B. Bắc Trung Bộ C. Nam Trung Bộ D. Nam Bộ

Câu 59. Số lượng các loài cá trong Biển Đông là

- A. 1500 loài. B. trên 2000 loài. C. trên 2500 loài. D. 3000 loài.

Câu 60. Số cơn bão trung bình mỗi năm xuất hiện trên Biển Đông là

- A. 7 – 8. B. 9 - 10 C. 10 - 11 D. 11 - 12

Câu 61. Hiện tượng sạt lở bờ biển xảy ra nhiều nhất ở khu vực ven biển

- A. Bắc Bộ. B. Trung Bộ. C. Nam Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 62. Biển Đông có diện tích là (triệu km²)

- A. 3,477. B. 3,577.
C. 4,477. D. 4,577.

Câu 63. Thủy triều lên cao nhất và lặn sâu nhất vào đất liền ở

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng ven biển miền Trung.
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 64. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** khi nói về ảnh hưởng của Biển Đông đối với khí hậu ở nước ta?

- A. Mang lại một lượng mưa lớn.
B. Làm tăng độ ẩm tương đối của không khí.
C. Làm dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hạ.
D. Làm tăng độ lạnh của gió mùa Đông Bắc.

Câu 65. Ở vùng ven biển, dạng địa hình nào sau đây thuận lợi cho xây dựng cảng biển ?

- A. Tam giác châu. B. Các bờ biển bồi tụ.
C. Các vũng, vịnh nước sâu. D. Bãi cát phẳng.

Câu 66. Ở vùng ven biển, dạng địa hình nào sau đây thuận lợi nhất cho nuôi trồng thủy hải sản?

- A. Các đảo ven bờ. B. Các rạn san hô.
C. Các vũng, vịnh nước sâu. D. Các bãi triều rộng, đầm phá.

Câu 67. Diện tích rừng ngập mặn lớn nhất của nước ta thuộc vùng ?

- A. Bắc Bộ. B. Trung Bộ. C. Nam Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 68. Nơi có nhiệt độ cao, nhiều nắng, lại chỉ có một số sông nhỏ đổ ra biển sẽ thuận lợi cho nghề

- A. làm muối. B. trồng rừng.
C. khai thác thủy sản. D. nuôi trồng thủy sản.

Câu 69. Khu vực có thềm lục địa bị thu hẹp trên Biển Đông thuộc vùng

- A. vịnh Bắc Bộ. B. vịnh Thái Lan.
C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ.

Câu 70. Vân Phong và Cam Ranh là hai vịnh biển thuộc tỉnh (thành)

- A. Quảng Ninh. B. Đà Nẵng. C. Khánh Hoà. D. Bình Thuận.

Câu 71. Ở nước ta, nơi sản xuất muối nổi tiếng nhất là

- A. Cửa Lò (Nghệ An). B. Thuận An (Thừa Thiên - Huế).
C. Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). D. Mũi Né (Bình Thuận).

Câu 72. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6 - 7, hãy cho biết các vịnh biển thứ tự từ Bắc vào Nam?

- A. Đà Nẵng, Xuân Đài, Cam Ranh, Vân Phong.
B. Đà Nẵng, Xuân Đài, Vân Phong, Cam Ranh.
C. Đà Nẵng, Cam Ranh, Vân Phong Xuân Đài.

- D. Đà Nẵng, Cam Ranh, Xuân Đài, Vân Phong.
- Câu 73.** Độ ẩm không khí ở nước ta cao, trên
 A. 60%. B. 70 %. C. 80 %. D. 90 %.
- Câu 74.** Thời gian gió mùa mùa đông thổi vào nước ta chủ yếu từ
 A. tháng X đến tháng IV năm sau. B. tháng XI đến tháng IV năm sau.
 C. tháng V đến tháng X. D. tháng X đến tháng XI.
- Câu 75.** Thời gian gió mùa mùa hạ thổi vào nước ta chủ yếu từ
 A. tháng X đến tháng IV năm sau. B. tháng XI đến tháng IV năm sau.
 C. tháng V đến tháng X. D. tháng X đến tháng XI.
- Câu 76.** Khu vực nào sau đây ở nước ta có mùa đông lạnh, ít mưa; mùa hạ nóng, mưa nhiều ?
 A. Vĩ tuyến 16⁰ B trở ra. B. Vĩ tuyến 16⁰ B trở vào.
 C. Tây Nguyên và Nam Bộ. D. Đông Trường Sơn.
- Câu 77.** Nguyên nhân chính gây mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ?
 A. Gió Mậu dịch. B. Gió phơn Tây Nam.
 C. Gió mùa Đông Bắc. D. Gió Tây Nam.
- Câu 78.** Ý nào sau đây **không đúng** với đặc điểm của gió mùa Đông Bắc ở nước ta?
 A. Thổi liên tục suốt mùa đông.
 B. Thổi từng đợt trong mùa đông.
 C. Hoạt động chủ yếu ở miền Bắc.
 D. Hoạt động mạnh nhất ở vùng núi Đông Bắc.
- Câu 79.** Vào đầu mùa hạ, gió mùa Tây Nam gây mưa nhiều ở khu vực
 A. cả nước. B. vĩ tuyến 16⁰ B trở vào.
 C. Tây Nguyên và Nam Bộ. D. vĩ tuyến 16⁰ B trở ra.
- Câu 80.** Nửa sau mùa đông, gió mùa Đông Bắc thổi vào nước ta có tính chất lạnh ẩm, là do
 A. khối khí lạnh di chuyển xuống phía nam.
 B. khối khí lạnh thổi qua biển Nhật Bản.
 C. khối khí lạnh di chuyển qua Biển Đông.
 D. khối khí lạnh thổi qua lục địa Trung Hoa rộng lớn.
- Câu 81.** Biểu hiện nào sau đây **không đúng** với tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta ?
 A. Tổng bức xạ lớn. B. Nhiệt độ trung bình năm thấp.
 C. Nắng nhiều. D. Nhiệt độ trung bình năm cao.
- Câu 82.** Ý nào sau đây **không đúng** với đặc điểm sông ngòi nước ta?
 A. Nhiều sông. B. Sông nhiều nước.
 C. Ít phù sa. D. Chế độ nước theo mùa.
- Câu 83.** Chế độ nước sông ngòi nước ta theo mùa do
 A. độ dốc địa hình lớn, mưa nhiều.
 B. diện tích đồi núi thấp là chủ yếu.
 C. lượng mưa phân hóa theo mùa.
 D. mưa nhiều trên địa hình đồi núi có độ dốc lớn.
- Câu 84.** Tính chất nhiệt đới của khí hậu do vị trí địa lí nước ta
 A. nằm trong nội chí tuyến. B. giáp Biển Đông.
 C. nằm trong khu vực châu Á gió mùa. D. gần trung tâm của khu vực.
- Câu 85.** Xâm thực mạnh ở miền núi **không phải** do
 A. địa hình dốc. B. mưa nhiều.
 C. mất rừng. D. nắng nhiều.
- Câu 86.** Quá trình feralit diễn ra mạnh ở vùng
 A. ven biển. B. đồng bằng. C. vùng núi cao. D. đồi núi thấp.
- Câu 87.** Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm là
 A. rừng thưa nhiệt đới khô.
 B. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.

C. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.

D. rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.

Câu 88. Thành phần loài nào sau đây **không phải** thuộc các họ cây nhiệt đới

- A. Đỗ quyên. B. Đậu. C. Dâu tằm. D. Vang.

Câu 89. Loài động vật nào sau đây **không** thuộc loài nhiệt đới

- A. công, trĩ. B. gà lôi. C. vẹt, khỉ. D. gấu, sóc

Câu 90. Nền nhiệt ẩm cao **không** thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp trong vấn đề

- A. đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. B. thâm canh tăng vụ.

- C. phòng chống thiên tai, dịch bệnh. D. phát triển lúa nước.

Câu 91. Hoạt động của du lịch, công nghiệp khai thác thuận lợi trong

- A. mùa mưa. B. mùa khô.

- C. gió phơn Tây Nam. D. gió mùa Đông Bắc.

Câu 92. Gió Tây khô nóng (gió Lào) hoạt động mạnh nhất ở vùng

- A. Đông Bắc. B. Tây Bắc. C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ.

Câu 93. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa, lượng bốc hơi của một số địa điểm nước ta

Địa điểm	Lượng mưa (mm)	Bốc hơi (mm)
Hà Nội	1676	989
Huế	2868	1000
TP. HCM	1931	1686

Cân bằng ẩm của Huế là (mm)

A. + 3868.

B. - 1868.

C. - 3868.

D. + 1868.

Câu 94. Loại đất có diện tích lớn nhất trong hệ đất đồi núi của nước ta là

A. đất feralit đỏ vàng.

B. đất xám phù sa cổ.

C. đất feralit nâu đỏ.

D. đất feralit có mùn trên núi.

Câu 95. Đất feralit nâu đỏ phát triển trên đá ba dan có đặc điểm là

A. thiếu các nguyên tố vi lượng.

B. chua, tầng phong hoá mỏng.

C. nghèo mùn, tầng phong hoá mỏng.

D. tầng phong hoá sâu, giàu chất dinh dưỡng.

Câu 96. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 11, hãy cho biết loại đất nào dưới đây ở nước ta có diện tích lớn nhất ?

A. Đất phèn, mặn.

B. Đất feralit trên đá vôi.

C. Đất feralit trên đá badan.

D. Đất feralit trên các loại đá khác.

Câu 97. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ không có đặc điểm nào sau đây ?

A. Nhiều loài cây thực vật phương bắc xuống.

B. Gió mùa Đông Bắc giảm sút làm cho tính chất nhiệt đới tăng dần

C. Vòng cung là hướng chính của các dãy núi và các dòng sông.

D. Gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh tạo nên một mùa đông lạnh

Câu 98. Điểm **giống nhau** cơ bản giữa miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

A. lượng mưa và độ ẩm.

B. đặc điểm về khí hậu.

C. hướng chính của các dòng sông.

D. địa hình có hướng vòng cung.

Câu 99. Các đỉnh núi Chư Yang Sin, Lang Biang nằm trong vùng núi

A. Đông Bắc. B. Tây Bắc. C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

Câu 100. Đại nhiệt đới gió mùa có giới hạn độ cao

- A. trên 2600m cả hai miền.
- B. trên 600 – 700m ở miền Bắc, trên 900 – 1000m ở miền Nam.
- C. dưới 600 – 700m ở miền Bắc, dưới 900 – 1000m ở miền Nam.
- D. từ 600 – 700m đến 2600m (miền Bắc), từ 900 – 1000m đến 2600m (miền Nam).

Câu 101. Mùa bão ở nước ta dài, từ tháng

- A. 5 – 10.
- B. 6 – 11.
- C. 7 – 12.
- D. 8 – 12

Câu 102. Ở nước ta, bão thường tập trung nhiều nhất vào tháng

- A. 7.
- B. 8.
- C. 9
- D. 10.

Câu 103. Đồng bằng duyên hải miền Trung ít bị ngập úng hơn đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long vì

- A. lượng mưa ở Duyên hải miền Trung thấp hơn.
- B. lượng mưa lớn nhưng rải ra trong nhiều tháng.
- C. do địa hình dốc ra biển lại không có đê nên dễ thoát nước.
- D. mật độ dân cư thấp hơn, ít có những công trình xây dựng lớn.

Câu 104. Vùng có thời kì khô hạn kéo dài nhất nước ta là

- A. các thung lũng đá vôi ở miền Bắc.
- B. vùng ven biển cực Nam Trung Bộ.
- C. các cao nguyên ở phía nam Tây Nguyên.
- D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 105. Vùng có hoạt động động đất mạnh nhất của nước ta là

- A. Tây Bắc.
- B. Đông Bắc.
- C. Nam Bộ.
- D. Cực Nam Trung Bộ.

Câu 106. Đặc điểm của mùa bão ở nước ta là

- A. diễn ra suốt năm và trên phạm vi cả nước.
- B. tất cả đều xuất phát từ Biển Đông.
- C. chỉ diễn ra ở khu vực phía bắc vĩ tuyến 16°B.
- D. chậm dần từ Bắc vào Nam.

Câu 107. Ở miền Bắc nước ta, lũ quét thường xảy ra vào các tháng

- A. I - IV.
- B. IV - VI.
- C. VI - X.
- D. X - XII.

Câu 108. Nguyên nhân chính làm cho vùng châu thổ sông Hồng bị ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta là

- A. có mật độ dân số cao nhất nước ta.
- B. có địa hình thấp nhất so với các đồng bằng.
- C. có lượng mưa lớn nhất nước ta, tập trung vào mùa đông.
- D. có hệ thống đê sông, đê biển bao bọc, mưa trên diện rộng.

Câu 109. Địa điểm nào dưới đây **không** nằm trong vùng khuất gió ?

- A. Yên Châu.
- B. Sông Mã.
- C. Lục Ngạn.
- D. Lăng Cô.

Câu 110. Gió mùa Tây Nam khô nóng hoạt động mạnh nhất vào thời gian

- A. nửa đầu mùa hạ.
- B. cuối mùa hạ.
- C. đầu mùa thu - đông.
- D. cuối mùa xuân đầu mùa hạ.

Câu 111. Tỉnh nào dưới đây là nơi có tình trạng hạn hán trong mùa khô kéo dài nhất ở nước ta ?

- A. Bình Định.
- B. Phú Yên.
- C. Khánh Hòa.
- D. Ninh Thuận.

Câu 112. Lũ quét thường xảy ra ở vùng núi phía Bắc vào thời gian

- A. từ tháng 5 đến tháng 9.
- B. từ tháng 6 đến tháng 10.
- C. từ tháng 7 đến tháng 11.
- D. từ tháng 8 đến tháng 12.

Câu 113. Vùng nào dưới đây ở nước ta động đất rất yếu ?

- A. Ven biển Nam Trung Bộ.
- B. Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 114. Biện pháp nào sau đây **không phù hợp** với việc hạn chế tác hại do lũ quét?

- A. Bảo vệ tốt và trồng rừng đầu nguồn.
- B. Quản lý, sử dụng đất đai hợp lý.
- C. Xây dựng nhiều công trình thủy điện.
- D. Quy hoạch lại các điểm dân cư tránh lũ.

Câu 115. Lũ quét thường xảy ra ở

- A. vùng núi phía Bắc.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 116. Ngập lụt thường xảy ra ở nước ta vào

- A. mùa hạ.
- B. mùa thu.
- C. mùa xuân.
- D. mùa đông.

Câu 117. Hạn hán trực tiếp gây ra hậu quả lớn đối với ngành

- A. thương mại.
- B. nông nghiệp.
- C. du lịch
- D. giao thông vận tải.

Câu 118. Nam Trung Bộ bị ngập lụt mạnh vào các tháng

- A. tháng V –VI.
- B. tháng VII - VIII.
- C. tháng IX - X.
- D. tháng XI - XII.

Câu 119. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình năm của Lạng Sơn và TP. Hồ Chí Minh (°C)

Địa điểm	Tháng I	Tháng VII	Cả năm
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
TP. Hồ Chí Minh	25,8	27,1	27,1

Nhận định nào sau đây đúng khi so sánh biên độ nhiệt độ của 2 địa điểm trong bảng trên ?

- A. Bằng nhau.
- B. Lạng Sơn nhỏ hơn.
- C. Lạng Sơn lớn hơn.
- D. Không xác định được.

ĐÁP ÁN

1C	16A	31A	46D	61B	76A	91A	106D
2D	17B	32C	47A	62A	77C	92C	107C
3A	18B	33C	48A	63D	78A	93D	108D
4D	19C	34C	49A	64D	79C	94A	109D
5C	20A	35A	50A	65C	80C	95D	110A
6D	21B	36A	51B	66D	81B	96D	111D
7C	22B	37B	52C	67C	82C	97B	112B
8D	23C	38A	53D	68A	83C	98D	113B
9C	24D	39D	54D	69D	84A	99D	114C
10B	25C	40B	55D	70C	85D	100C	115A
11D	26B	41B	56C	71C	86D	101B	116A
12C	27B	42C	57A	72B	87C	102C	117B
13B	28D	43B	58C	73C	88A	103C	118C
14C	29C	44B	59B	74B	89D	104B	119C
15D	30B	45D	60B	75C	90C	105A	